

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính riêng năm 2022
đã kiểm toán*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Hữu Thiệu

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 34

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61519132/22989828

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		552.327.090.807	502.579.815.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	46.231.686.062	48.320.734.710
111	1. Tiền		11.186.571.376	25.320.734.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.045.114.686	23.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	14.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		409.364.809.786	341.473.324.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	411.276.750.640	349.631.013.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.462.514.298	4.579.757.204
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.720.498.999	546.504.805
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(18.104.395.416)	(13.284.608.676)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.441.265	657.567
140	IV. Hàng tồn kho	9	80.344.902.584	107.269.287.416
141	1. Hàng tồn kho		90.038.547.603	117.416.330.648
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.693.645.019)	(10.147.043.232)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.385.692.375	5.516.469.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.385.692.375	4.223.768.086
153	2. Thuế phải thu Nhà nước	16	-	1.292.700.925
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.794.106.952	198.128.486.192
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.587.933.224	2.668.455.459
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.587.933.224	2.668.455.459
220	II. Tài sản cố định		54.048.798.966	74.399.935.806
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.344.030.911	69.522.919.505
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.252.951.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.280.995.616)	(332.730.032.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.704.768.055	4.877.016.301
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.298.508.054)	(2.126.259.808)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		272.727.273	272.727.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		272.727.273	272.727.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		119.275.000.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	119.275.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		744.947.489	647.667.654
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	744.947.489	647.667.654
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		730.121.197.759	700.708.301.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		208.871.647.113	186.724.181.632
310	I. Nợ ngắn hạn		208.586.647.113	186.272.981.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	68.629.865.839	40.981.106.357
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.160.114.607	8.983.530.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.223.976.216	3.801.438.940
314	4. Phải trả người lao động		2.720.571.705	2.581.151.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.495.373.868	130.310.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.840.683.871	1.057.890.940
320	7. Vay ngắn hạn	20	101.658.620.963	122.607.370.649
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.857.440.044	6.130.181.349
330	II. Nợ dài hạn		285.000.000	451.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	285.000.000	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	-	151.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.249.550.646	513.984.120.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	521.249.550.646	513.984.120.103
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.147.690.280	33.144.167.437
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.975.815.821	31.713.908.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.099.711.133	19.404.307.150
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		19.876.104.688	12.309.600.971
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		730.121.197.759	700.708.301.735



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	440.110.071.959	420.217.079.207
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(394.562.207.455)	(383.436.022.251)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.547.864.504	36.781.056.956
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		1.820.620.370	379.959.384
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(7.260.013.493) (6.710.859.646)	(7.023.513.872) (6.713.157.169)
25	6. Chi phí bán hàng		(152.096.351)	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.403.108.377)	(14.749.179.619)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.553.266.653	15.388.322.849
31	9. Thu nhập khác	26	1.360.447.781	719.235.050
32	10. Chi phí khác		(74.810.851)	(101.060.761)
40	11. Lợi nhuận khác		1.285.636.930	618.174.289
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		25.838.903.583	16.006.497.138
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.193.548.895)	(3.209.896.167)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		20.645.354.688	12.796.600.971



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.838.903.583	16.006.497.138
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	20.723.211.840	23.246.607.459
03	Dự phòng		4.366.388.527	5.960.807.665
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(617.710.657)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.202.862.972)	(379.959.384)
06	Chi phí lãi vay	24	6.710.859.646	6.713.157.169
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.818.789.967	51.547.110.047
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(58.678.949.885)	27.444.574.317
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		27.377.783.045	(12.193.980.508)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		44.225.982.763	(5.105.121.526)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.740.795.876	(767.701.853)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.492.003.848)	(6.697.000.066)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.000.000.000)	(4.408.576.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.377.673.200)	(1.728.169.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.614.724.718	48.091.134.489
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(372.075.000)	(956.227.273)
23	Tiền chi gửi tiền gửi kỳ hạn		(14.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.951.800.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		1.202.862.972	379.959.384
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.121.012.028)	(576.267.889)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	197.019.191.996	255.764.894.372
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(218.119.141.682)	(270.049.074.997)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(11.483.181.586)	(10.041.810.664)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(32.583.131.272)	(24.325.991.289)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(2.089.418.582)	23.188.875.311
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.320.734.710	25.131.859.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		369.934	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	46.231.686.062	48.320.734.710



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 270 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 280 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	396.221.847	207.690.494
Tiền gửi ngân hàng	10.790.349.529	25.113.044.216
Các khoản tương đương tiền	35.045.114.686	23.000.000.000
TỔNG CỘNG	46.231.686.062	48.320.734.710

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	313.561.675.965	225.412.450.249
Phải thu từ khách hàng khác	97.715.074.675	124.218.563.257
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	18.126.721.332	16.670.178.528
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.020.132.543	19.196.791.964
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.138.905.373	6.078.427.373
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng GL	6.106.437.668	7.316.437.668
- Khác	52.322.877.759	74.956.727.724
TỔNG CỘNG	411.276.750.640	349.631.013.506
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(18.104.395.416)	(13.284.608.676)
GIÁ TRỊ THUẦN	393.172.355.224	336.346.404.830

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(13.284.608.676)	(8.738.879.745)
Dự phòng trích lập trong năm	(6.911.361.610)	(5.725.352.961)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.091.574.870	1.179.624.030
Số cuối năm	<u>(18.104.395.416)</u>	<u>(13.284.608.676)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	1.462.514.298	1.432.880.561
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	3.146.876.643
TỔNG CỘNG	1.462.514.298	4.579.757.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.720.498.999	546.504.805
Mua cổ phần (*)	13.951.800.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	295.647.000	539.571.820
Các khoản khác	473.051.999	6.932.985
Dài hạn	2.587.933.224	2.668.455.459
Phải thu từ Nhà nước (**)	2.518.051.951	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	69.881.273	150.403.493
TỔNG CỘNG	17.308.432.223	3.214.960.264

(*) Đây là khoản thanh toán để mua cổ phần do Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng phát hành. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

(**) Đây là khoản phải thu từ chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	53.960.466.407	73.360.048.806
Nguyên liệu, vật liệu	23.167.765.216	31.783.643.703
Công cụ, dụng cụ	5.712.743.981	6.231.069.037
Hàng mua đang đi đường	5.545.432.497	-
Hàng hóa	1.532.271.301	2.640.585.732
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.201	3.400.983.370
TỔNG CỘNG	90.038.547.603	117.416.330.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.693.645.019)	(10.147.043.232)
GIÁ TRỊ THUẦN	80.344.902.584	107.269.287.416

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.385.692.375	4.223.768.086
Chi phí vận chuyển trả trước	1.833.582.971	3.630.382.833
Chi phí bảo hiểm	256.491.836	352.593.763
Khác	295.617.568	240.791.490
Dài hạn	744.947.489	647.667.654
Sửa chữa lớn tài sản cố định	504.149.729	21.844.834
Khác	240.797.760	625.822.820
TỔNG CỘNG	3.130.639.864	4.871.435.740

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.846.436.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.252.951.527
Mua mới	372.075.000	-	-	-	-	372.075.000
Số cuối năm	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	29.063.427.261	117.420.186.865	32.641.108.481	221.005.546	1.290.746.826	180.636.474.979
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(88.007.787.116)	(182.671.261.902)	(60.284.422.497)	(355.639.301)	(1.410.921.206)	(332.730.032.022)
Khấu hao trong năm	(7.774.154.355)	(8.661.852.621)	(3.962.259.024)	(80.592.966)	(72.104.628)	(20.550.963.594)
Số cuối năm	(95.781.941.471)	(191.333.114.523)	(64.246.681.521)	(436.232.267)	(1.483.025.834)	(353.280.995.616)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	24.838.649.853	32.503.306.139	11.418.329.694	305.971.199	456.662.620	69.522.919.505
Số cuối năm	17.436.570.498	23.841.453.518	7.456.070.670	225.378.233	384.557.992	49.344.030.911
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	4.204.848.363	13.936.319.093	6.841.889.889	-	-	24.983.057.345

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm thủ tục giải chấp một số tài sản cố định đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam mà Công ty đã tắt toán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	217.846.000	217.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.853.720.083)	(272.539.725)	(2.126.259.808)
Hao mòn trong năm	(174.608.580)	2.360.334	(172.248.246)
Số cuối năm	(2.028.328.663)	(270.179.391)	(2.298.508.054)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.868.710.026	8.306.275	4.877.016.301
Số cuối năm	4.694.101.446	10.666.609	4.704.768.055
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	2.680.668.741	-	2.680.668.741

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm thủ tục giải chấp các tài sản trên đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam mà Công ty đã tắt toán trong năm.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối năm		
		% sở hữu	Giá trị đầu tư Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-
TỔNG CỘNG			119.275.000.000	-
				119.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	55.858.207.208	40.835.050.711
- Công ty TNHH Trường Hải	10.134.688.352	7.230.481.862
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.786.083.513	6.148.887.494
- HangZhou Novoland Co., Ltd	4.534.229.154	-
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Và Thương Mại Thép Việt Xô	3.051.668.511	1.228.934.171
- Công ty TNHH Tiến Cường	2.824.023.477	3.331.135.909
- Phải trả đối tượng khác	27.527.514.201	22.895.611.275
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.771.658.631	146.055.646
TỔNG CỘNG	68.629.865.839	40.981.106.357

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.160.114.607	6.923.861.349
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Công ty Cổ phần Casla	2.645.651.673	-
- Khác	2.643.462.934	4.052.861.349
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	2.059.669.600
TỔNG CỘNG	8.160.114.607	8.983.530.949

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.292.700.925)	5.193.548.895	(1.000.000.000)	2.900.847.970
Thuế giá trị gia tăng	3.788.999.615	28.715.477.739	(28.215.628.444)	4.288.848.910
Thuế thu nhập cá nhân	12.266.825	367.192.487	(345.179.976)	34.279.336
Khác	172.500	128.720.428	(128.892.928)	-
TỔNG CỘNG	2.508.738.015	34.404.939.549	(29.689.701.348)	7.223.976.216
Trong đó:				
- Phải nộp	3.801.438.940			7.223.976.216
- Phải thu	1.292.700.925			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thưởng	3.146.207.479	-
Chi phí lãi vay	349.166.389	130.310.591
TỔNG CỘNG	3.495.373.868	130.310.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.840.683.871	1.057.890.940
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	13.130.333.742	-
Kinh phí công đoàn	560.895.629	556.814.443
Khác	149.454.500	501.076.497
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	285.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	14.125.683.871	1.357.890.940

(*) Bao gồm các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn và chịu phí áp dụng.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.130.181.349	4.320.104.791
Tăng trong năm	1.335.681.895	3.065.585.558
Giảm trong năm	(4.608.423.200)	(1.255.509.000)
Số cuối năm	<u>2.857.440.044</u>	<u>6.130.181.349</u>

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	101.658.620.963	122.607.370.649
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	77.457.420.963	94.355.770.649
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	24.050.000.000	28.050.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	151.200.000	201.600.000
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	-	151.200.000
TỔNG CỘNG	101.658.620.963	122.758.570.649

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	122.607.370.649	151.200.000	122.758.570.649
Tiền nợ vay	197.019.191.996	-	197.019.191.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(218.119.141.682)	-	(218.119.141.682)
Vay dài hạn đến hạn trả	151.200.000	(151.200.000)	-
Số cuối năm	101.658.620.963	-	101.658.620.963

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	46.798.998.166	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	6,5-11,0	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	18.503.059.910	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	5,5-9,0	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	12.155.362.887	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 5 tháng 6 năm 2023	7,5-11,05	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	<u>77.457.420.963</u>			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay bên liên quan nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	<u>24.050.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không lãi suất	Tín chấp

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hà Nam	<u>151.200.000</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 11)
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	151.200.000			
Vay dài hạn	-			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	28.963.823.494	77.899.926.651	514.990.104.690
Cổ tức bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-	-	(40.999.690.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.796.600.971	12.796.600.971
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(10.250.000.000)	(10.250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.180.343.943	(4.180.343.943)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.786.895.962)	(2.786.895.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(487.000.000)	(487.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(278.689.596)	(278.689.596)
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>33.144.167.437</u>	<u>31.713.908.121</u>	<u>513.984.120.103</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	33.144.167.437	31.713.908.121	513.984.120.103
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.645.354.688	20.645.354.688
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(11.274.992.250)	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.335.681.895)	(1.335.681.895)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(769.250.000)	(769.250.000)
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>35.147.690.280</u>	<u>36.975.815.821</u>	<u>521.249.550.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51	23.001.000	230.010.000.000	51
Công ty Cổ phần FECON	3	30.000	0	4.510.103	45.101.034.000	10
Cổ đông khác	22.098.966	220.989.660.000	49	17.588.866	175.888.656.000	39
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	45.099.969	450.999.690.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.999.690.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	40.999.690.000
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>450.999.690.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (*)	11.274.992.250	51.249.690.000
Trong đó:		
Cổ tức bằng tiền	11.274.992.250	10.250.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	40.999.690.000

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt trị giá 11.274.992.250 VND tương ứng 2,5% vốn điều lệ.

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm	430.452.399.444	392.222.356.502
Cung cấp dịch vụ	5.210.778.994	25.326.089.837
Bán hàng hóa và vật tư	4.446.893.521	2.668.632.868
DOANH THU THUẦN	440.110.071.959	420.217.079.207
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	407.032.496.513	337.878.296.407
<i>Các bên khác</i>	33.077.575.446	82.338.782.800

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	381.554.466.574	355.213.762.547
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.925.427.620	25.153.877.438
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	8.082.313.261	3.068.382.266
TỔNG CỘNG	394.562.207.455	383.436.022.251

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.710.859.646	6.713.157.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	549.153.847	310.356.703
TỔNG CỘNG	7.260.013.493	7.023.513.872

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.881.981.208	5.626.713.205
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	4.819.786.740	4.545.728.931
Chi phí khấu hao và hao mòn	732.590.652	756.291.754
Chi phí công cụ và vật liệu	352.776.742	239.080.461
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.657.891	217.736.819
Chi phí khác	3.347.315.144	3.363.628.449
TỔNG CỘNG	15.403.108.377	14.749.179.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Đền bù vi phạm hợp đồng	876.700.000	-
Lãi từ thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	314.922.614	622.710.909
Khác	168.825.167	96.524.141
TỔNG CỘNG	<u>1.360.447.781</u>	<u>719.235.050</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	261.813.715.228	256.533.237.222
Chi phí nhân công	48.573.724.158	43.890.317.583
Dịch vụ mua ngoài	29.711.935.951	62.761.377.292
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.723.211.840	23.246.607.459
Chi phí dự phòng	4.366.388.527	5.960.807.665
Chi phí khác	6.629.277.912	6.828.066.882
TỔNG CỘNG	<u>371.818.253.616</u>	<u>399.220.414.103</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.193.548.895</u>	<u>3.209.896.167</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>25.838.903.583</u>	<u>16.006.497.138</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.167.780.717	3.201.299.428
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	25.768.178	8.596.739
Chi phí thuế TNDN	<u>5.193.548.895</u>	<u>3.209.896.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương ("Phan Vũ Hải Dương")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình ("Phan Vũ Quảng Bình")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON ("FECON")	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 ("FECON Số 1")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON ("Xây dựng FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON ("Đô thị FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng ("FECON Hải Đăng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần FECON South ("FECON South")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022), Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phan Vũ	Bán thành phẩm	385.335.850.068	318.032.414.325
	Phí dịch vụ	-	132.777.860
FECON	Mua nguyên vật liệu	29.909.384.925	33.999.424.130
	Bán thành phẩm	2.809.925.445	9.435.453.223
FECON Số 1	Bán thành phẩm	1.781.808.000	4.724.333.750
	Mua thành phẩm	-	454.528.875
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	506.057.000	448.662.369
	Mua nguyên vật liệu	10.652.280	1.875.403.791
	Bán nguyên vật liệu	-	1.671.228.740
	Mua thành phẩm	-	910.512.410
Xây dựng FECON	Bán thành phẩm	16.598.856.000	3.566.204.000
Thái Hà	Trả nợ vay	4.000.000.000	2.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	310.499.320.101	161.026.268.768
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	3.062.355.864	2.518.150.672
FECON	Bán thành phẩm	-	39.265.760.576
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	9.668.271.850
FECON Hải Đăng	Cho thuê xe, bán đá	-	7.242.948.431
Đô thị FECON	Bán thành phẩm	-	4.733.766.292
Công ty Cổ phần FECON South	Bán thành phẩm	-	957.283.660
		313.561.675.965	225.412.450.249
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
FECON Hải Đăng	Mua nguyên vật liệu	-	3.146.876.643
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Phan Vũ	Mua thành phẩm	12.771.658.631	-
	Phí dịch vụ	-	146.055.646
		12.771.658.631	146.055.646
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	2.059.669.600
Vay (Thuyết minh số 20.2)			
Thái Hà	Vay	24.050.000.000	28.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	250.000.000	67.500.000
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	-	137.500.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	80.000.000	58.500.000
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	64.000.000	-
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	64.000.000	-
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	16.000.000	48.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	10.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	80.000.000	48.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	50.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	6.250.000	30.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	604.429.163	557.996.880
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	337.680.904	351.361.853
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	373.072.917	370.249.500
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	58.494.008	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	93.022.500	312.899.750
TỔNG CỘNG		2.126.949.492	2.060.007.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	272.136.800	272.136.800
Từ 1 đến 5 năm	1.139.309.733	1.126.067.333
Trên 5 năm	8.228.433.600	8.513.812.800
TỔNG CỘNG	<u>9.639.880.133</u>	<u>9.912.016.933</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Phạm Trung Thành
Giám đốc

